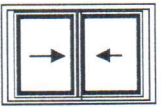
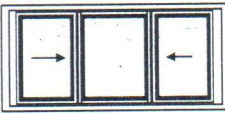
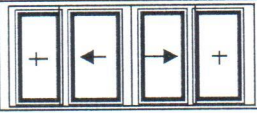
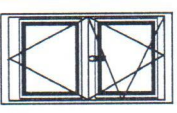
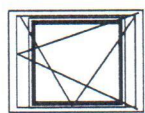
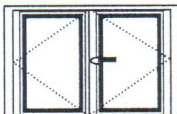
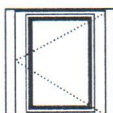
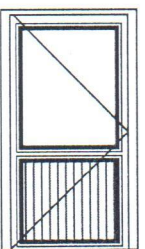
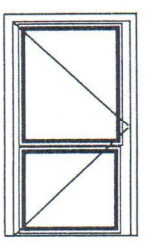


BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

STT	Loại sản phẩm	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá (Bao gồm PKKK)	Hình vẽ minh họa
		Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ						
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỠ TRƯỢT	1000	1000	1.00	3,471,000	
2		1200	1200	1.44	3,202,000	
3		1400	1400	1.96	3,014,000	
4		1600	1600	2.56	2,877,000	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỠ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	1500	1000	1.50	3,344,000	
2		1800	1200	2.16	3,102,000	
3		2100	1400	2.94	2,932,000	
4		2400	1600	3.84	2,806,000	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỠ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	2000	1000	2.00	3,281,000	
2		2200	1200	2.64	3,110,000	
3		2400	1400	3.36	2,981,000	
4		2600	1600	4.16	2,880,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỠ QUAY VÀO TRONG HOẶC QUAY LẬT	1000	1000	1.00	6,158,000	
2		1200	1200	1.44	5,215,000	
3		1400	1400	1.96	4,645,000	
4		1600	1600	2.56	4,196,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỠ QUAY VÀO TRONG HOẶC QUAY LẬT	500	1000	0.50	5,975,000	
2		600	1200	0.72	5,144,000	
3		700	1400	0.98	4,546,000	
4		800	1600	1.28	4,207,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỠ QUAY RA NGOÀI	1000	1000	1.00	5,937,000	
2		1200	1200	1.44	5,211,000	
3		1400	1400	1.96	4,638,000	
4		1600	1600	2.56	4,184,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỠ QUAY RA NGOÀI HOẶC MỠ HẤT	500	1000	0.50	5,243,000	
2		600	1200	0.72	4,793,000	
3		700	1400	0.98	4,290,000	
4		800	1600	1.28	3,930,000	
PHẦN CỬA ĐI						
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỠ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO THANH	700	1800	1.26	7,335,000	
2		700	2000	1.40	7,340,000	
3		700	2200	1.54	7,016,000	
4		700	2400	1.68	6,757,000	
5		900	1800	1.62	6,434,000	
6		900	2000	1.80	6,418,000	
7		900	2200	1.98	6,150,000	
8		900	2400	2.16	5,935,000	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỠ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	700	1800	1.26	7,202,000	
2		700	2000	1.40	7,220,000	
3		700	2200	1.54	6,907,000	
4		700	2400	1.68	6,657,000	
5		900	1800	1.62	6,284,000	
6		900	2000	1.80	6,283,000	
7		900	2200	1.98	6,027,000	
8		900	2400	2.16	5,823,000	

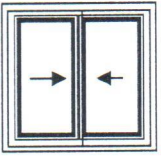
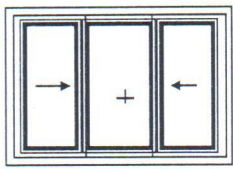
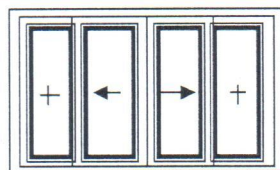
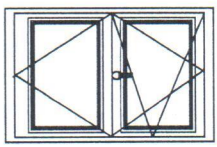
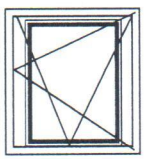
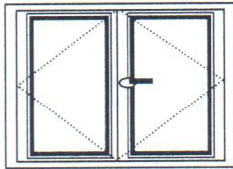
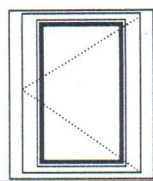
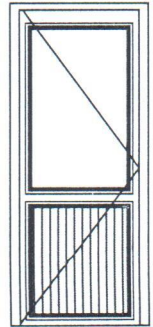


Nhà

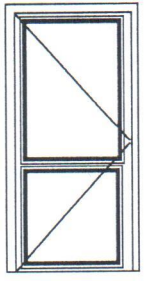
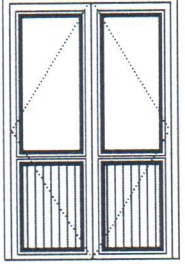
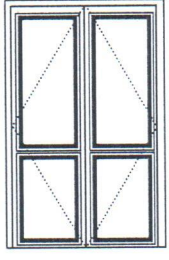
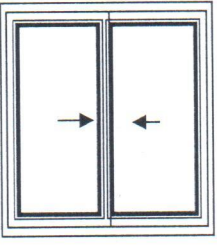
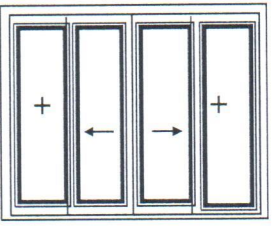
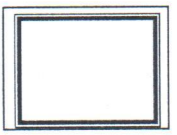
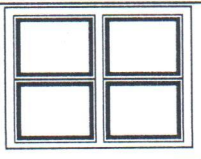
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANÔ THANH	1400	1800	2.52	7,214,000	
2		1400	2000	2.80	6,855,000	
3		1400	2200	3.08	6,603,000	
4		1400	2400	3.36	6,388,000	
5		1800	1800	3.24	6,341,000	
6		1800	2000	3.60	6,042,000	
7		1800	2200	3.96	5,829,000	
8		1800	2400	4.32	5,649,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	1400	1800	2.52	7,069,000	
2		1400	2000	2.80	6,725,000	
3		1400	2200	3.08	6,484,000	
4		1400	2400	3.36	6,280,000	
5		1800	1800	3.24	6,181,000	
6		1800	2000	3.60	5,899,000	
7		1800	2200	3.96	5,699,000	
8		1800	2400	4.32	5,530,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	1400	1800	2.52	4,490,000	
2		1400	2000	2.80	4,377,000	
3		1400	2200	3.08	4,283,000	
4		1400	2400	3.36	4,204,000	
5		1600	1800	2.88	4,281,000	
6		1600	2000	3.20	4,175,000	
7		1600	2200	3.52	4,087,000	
8		1600	2400	3.84	4,014,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	2800	1800	5.04	4,074,000	
2		2800	2000	5.60	3,997,000	
3		2800	2200	6.16	3,934,000	
4		2800	2400	6.72	3,881,000	
5		3200	1800	5.76	3,793,000	
6		3200	2000	6.40	3,721,000	
7		3200	2200	7.04	3,662,000	
8		3200	2400	7.68	3,613,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XÉP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	2800	1800	5.04	10,663,000	
2		2800	2000	5.60	10,195,000	
3		2800	2200	6.16	9,593,000	
4		2800	2400	6.72	9,075,000	
5		3600	1800	6.48	9,110,000	
6		3600	2000	7.20	8,717,000	
7		3600	2200	7.92	8,224,000	
8		3600	2400	8.64	7,802,000	
		PHẦN VÁCH KÍNH				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.50	2,491,000	
2		1000	1000	1.00	1,956,000	
3		1000	1500	1.50	1,777,000	
4		1500	2000	3.00	1,508,000	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	1000	1000	1.00	2,787,000	
2		1500	1000	1.50	2,432,000	
3		1000	2000	2.00	2,254,000	
4		1500	2000	3.00	1,935,000	

**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW**

Asiawindow

STT	Loại sản phẩm	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá (Bao gồm PKKK) (VND/m ²)	Hình vẽ minh họa
		Rộng (W)	Cao (H)			
PHẦN CỬA SỔ						
1	CỬA SỐ 2 CÁNH MỠ TRƯỢT	1000	1000	1.00	2,385,000	
2		1200	1200	1.44	2,202,000	
3		1400	1400	1.96	2,070,000	
4		1600	1600	2.56	1,973,000	
1	CỬA SỐ 3 CÁNH (2c MỠ TRƯỢT, 1c GIỮA CÓ ĐÍNH)	1500	1000	1.50	2,294,000	
2		1800	1200	2.16	2,130,000	
3		2100	1400	2.94	2,011,000	
4		2400	1600	3.84	1,925,000	
1	CỬA SỐ 4 CÁNH (2c MỠ TRƯỢT, 2c CÓ ĐÍNH)	2000	1000	2.00	2,261,000	
2		2200	1200	2.64	2,144,000	
3		2400	1400	3.36	2,057,000	
4		2600	1600	4.16	1,986,000	
1	CỬA SỐ 2 CÁNH MỠ QUAY VÀO TRONG HOẶC QUAY LÁT	1000	1000	1.00	3,531,000	
2		1200	1200	1.44	3,087,000	
3		1400	1400	1.96	2,767,000	
4		1600	1600	2.56	2,570,000	
1	CỬA SỐ 1 CÁNH MỠ QUAY VÀO TRONG HOẶC QUAY LÁT	500	1000	0.50	4,052,000	
2		600	1200	0.72	3,197,000	
3		700	1400	0.98	2,925,000	
4		800	1600	1.28	2,682,000	
1	CỬA SỐ 2 CÁNH MỠ QUAY RA NGOÀI	1000	1000	1.00	3,038,000	
2		1200	1200	1.44	2,773,000	
3		1400	1400	1.96	2,520,000	
4		1600	1600	2.56	2,331,000	
1	CỬA SỐ 1 CÁNH MỠ QUAY RA NGOÀI HOẶC MỠ HẠT	500	1000	0.50	3,187,000	
2		600	1200	0.72	2,811,000	
3		700	1400	0.98	2,560,000	
4		800	1600	1.28	2,379,000	
PHẦN CỬA ĐI						
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỠ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANÔ THANH	700	1800	1.26	3,877,000	
2		700	2000	1.40	3,712,000	
3		700	2200	1.54	3,576,000	
4		700	2400	1.68	3,524,000	
5		900	1800	1.62	3,462,000	
6		900	2000	1.80	3,243,000	
7		900	2200	1.98	3,207,000	
8		900	2400	2.16	3,158,000	

Handwritten signature

1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	700	1800	1.26	3,807,000	
2		700	2000	1.40	3,648,000	
3		700	2200	1.54	3,519,000	
4		700	2400	1.68	3,472,000	
5		900	1800	1.62	3,381,000	
6		900	2000	1.80	3,249,000	
7		900	2200	1.98	3,140,000	
8		900	2400	2.16	3,097,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANÔ THANH	1400	1800	2.52	3,494,000	
2		1400	2000	2.80	3,360,000	
3		1400	2200	3.08	3,250,000	
4		1400	2400	3.36	3,189,000	
5		1800	1800	3.24	3,165,000	
6		1800	2000	3.60	3,048,000	
7		1800	2200	3.96	2,953,000	
8		1800	2400	4.32	2,897,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	1400	1800	2.52	3,417,000	
2		1400	2000	2.80	3,291,000	
3		1400	2200	3.08	3,187,000	
4		1400	2400	3.36	3,131,000	
5		1800	1800	3.24	3,079,000	
6		1800	2000	3.60	2,971,000	
7		1800	2200	3.96	2,883,000	
8		1800	2400	4.32	2,833,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1400	1800	2.52	2,248,000	
2		1400	2000	2.80	2,201,000	
3		1400	2200	3.08	2,162,000	
4		1400	2400	3.36	2,131,000	
5		1600	1800	2.88	2,164,000	
6		1600	2000	3.20	2,119,000	
7		1600	2200	3.52	2,083,000	
8		1600	2400	3.84	2,053,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CÓ ĐỊNH)	2800	1800	5.04	2,049,000	
2		2800	2000	5.60	2,016,000	
3		2800	2200	6.16	1,988,000	
4		2800	2400	6.72	1,966,000	
5		3200	1800	5.76	1,990,000	
6		3200	2000	6.40	1,958,000	
7		3200	2200	7.04	1,931,000	
8		3200	2400	7.68	1,910,000	
		PHẦN VÁCH KÍNH				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.50	1,558,000	
2		1000	1000	1.00	1,269,000	
3		1000	1500	1.50	1,173,000	
4		1500	2000	3.00	1,026,000	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	1000	1000	1.00	1,589,000	
2		1500	1000	1.50	1,437,000	
3		1000	2000	2.00	1,360,000	
4		1500	2000	3.00	1,208,000	



CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH (VNĐ/m²)

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M² + GIÁ KÍNH

STT	Mã	Diễn giải	ĐVT	Giá bán
1	1.04.VFG05/3-CLE	Kính đơn trắng 5mm	M2	236,610
2	1.04.VFG08/4-CLE	Kính đơn trắng 8mm	M2	387,720
3	1.04.VFG10/4-CLE	Kính đơn trắng 10mm	M2	502,380
4	1.04.EW6-38/3-CLE	Kính an toàn 6.38mm	M2	460,440
5	1.04.EW8-38/4-CLE	Kính an toàn 8.38mm	M2	549,135
6	1.04.EW10-38/4-CLE	Kính an toàn 10.38mm	M2	637,830
7	1.04.EW6-38/TP-TRANGSUA	Kính an toàn 6.38mm trắng sữa	M2	509,310
8	1.04.EW8-38/TP-TRANGSUA	Kính an toàn 8.38mm trắng sữa	M2	598,005
9	1.04.EW10-38/TP-TRANGSUA	Kính an toàn 10.38mm trắng sữa	M2	686,700
10	1.04.TEMPER05	Kính cường lực 5mm	M2	380,070
11	1.04.TEMPER08	Kính cường lực 8mm	M2	653,670
12	1.04.TEMPER10	Kính cường lực 10mm	M2	797,040
13	1.04.TEMPER12	Kính cường lực 12mm	M2	886,905
14	1.04.IPQ05/6-SDBN	Kính phản quang xanh 5mm	M2	585,675
15	1.04.IPQ08/4-SDBN	Kính phản quang xanh 8mm	M2	927,135
16	1.04.TEMPER10,76	Kính an toàn cường lực 10.76mm	M2	1,427,400
17	1.04.KINH12,76-TEMPER	Kính an toàn cường lực 12.76mm	M2	1,654,650
18	1.04.TEMPER-IPQ05/6-CDB	Kính phản quang cường lực xanh 5mm	M2	815,400
19	1.04.TEMPER-IPQ08/4-SDB	Kính phản quang cường lực xanh 8mm	M2	1,399,500
20	HK 5-9-5	Kính hộp 5-9-5mm	M2	769,737
21	HK 5-9-8	Kính hộp 5-9-8mm	M2	890,625
22	HK 5-9-5 temper	Kính hộp 2 lớp cường lực 5-9-5mm	M2	999,273
23	HK 5-9-8 temper	Kính hộp 2 lớp cường lực 5-9-8mm	M2	1,218,153
24	HK 5-9-6.38 an toàn	Kính hộp an toàn 6.38-9-5 (trắng) mm	M2	948,801
25	HK 5 temper -9-6.38	Kính hộp an toàn cường lực 6.38-9-5 (temper) mm	M2	1,063,569

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT 10%
- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực **nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng**
- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận Tính Giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.

4. Đơn giá m² cửa tăng dần khi diện tích cửa bị thu hẹp.

5. Phụ kiện kim khí áp dụng trên bảng giá thuộc loại thông dụng, PKKK cửa đi chính, có khóa 2 mặt

HỆ EUROWINDOW

6. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.

7. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus.

HỆ ASIAWINDOW

8. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow

9. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 27/03/2017 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW (EUROWINDOW Joint Stock Company)

Công ty Eurowindow, Khu 4, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Bình Dương

Hệ thống Showrom tại TPHCM

SR Mạc Đĩnh Chi và Văn phòng CN phía Nam: số 39 Bis, Mạc Đĩnh Chi, P. ĐaKao, Q. 1, Tp. HCM.

Tel: 028-3 8248.124

Showroom Lý Thường Kiệt: số 271 Lý Thường Kiệt, P. 15, Q. 11, Tp. HCM.

Tel: 028-3 8639.388

Showroom Cộng Hoà: số 139A Cộng Hoà, P.12, Q. Tân Bình, Tp. HCM.

Tel: 028-3 9481.701

LÃNH ĐẠO DUYỆT



GIÁM ĐỐC

Mai Hoàng Nguyễn

Showroom Trần Hưng Đạo: số 865 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ HCM.

Tel: 028-3 922 5586

Showroom Kinh Dương Vương: số 150 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, Tp. HCM.

Tel: 028-3 8 779 533

Showroom Phú Mỹ Hưng: số 27, Nguyễn Văn Linh, KP Mỹ Hoàng, P.Tân Phong, Q.7, Tp. HCM.

Tel: 028 - 5 412 3498

Showroom Hàng Xanh: số 359 Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, Tp. HCM.

Tel: 028-3 5 121 0286

Showroom Tô Hiến Thành: số 225, Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Tp HCM

Tel: 028-3 863 2690

Showroom Trường Sơn: số 99 Trần Quốc Hoàn, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM.

Tel: 028-3 948 3378

Showroom Quận 12: Lô H36 , đường C4, Dương Thị Giang , P. Tân Thới Nhất , Quận 12

Tel: 028-225 32304

Showroom Phan Văn Trị: Số 12 Phan Văn Trị, P.7, Q.Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh

Tel: 028-3636 7797

Hệ thống Showrom Tỉnh

Showroom Bình Dương: số 454 Đại Lộ Bình Dương, P.Hiệp Thành,Thủ Dầu 1.

Tel: (0650) 3 872 714

Showroom Biên Hoà: 367 đường Đồng Khởi, P.Tân Mai, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (061) 8 822 595

Showroom Vũng Tàu: 112 Huyền Trân Công Chúa , Phường 8, Thành Phố Vũng Tàu

Tel: (064) 6255 145

Showroom Đồng Tháp: Số 125 Quốc Lộ 30, P.Mỹ Phú, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Tel: (0277) 6561 222

Showroom Cà Mau: 90K, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 9, Thành Phố Cà Mau

Tel: (0290) 3590 179

Showroom Cần Thơ: số 297 Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Tel: (0710) 6250 679

Showroom Nha Trang: 146 Lê Hồng Phong - Phường Phước Hải - TP Nha Trang

Tel: (058) 6250 289

Showroom Buôn Ma Thuật: số 42 Phan Chu Trinh, Phường. Thắng Lợi, Tp Buôn Ma Thuật

Tel: 0500 3936161